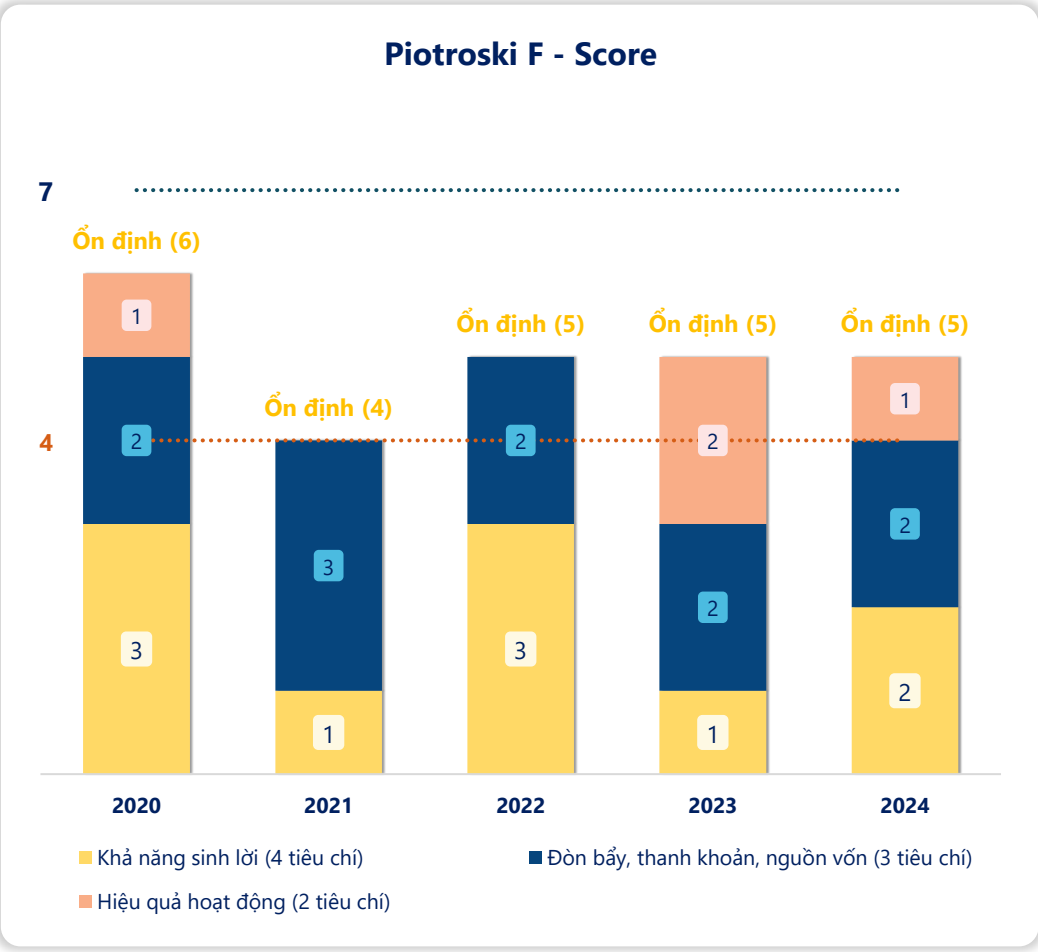
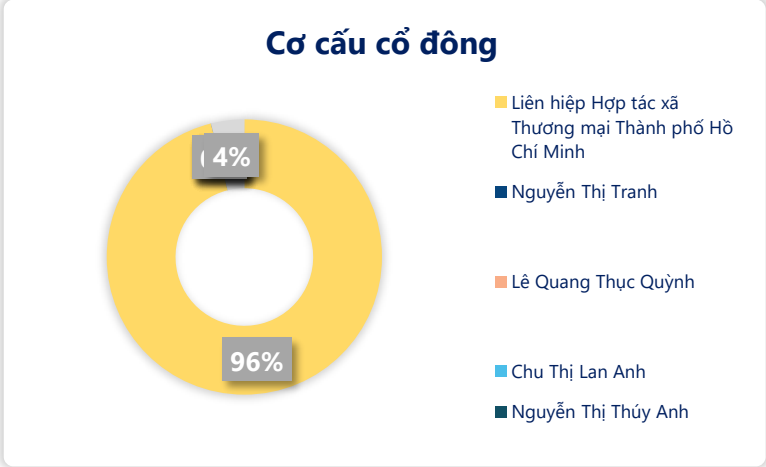
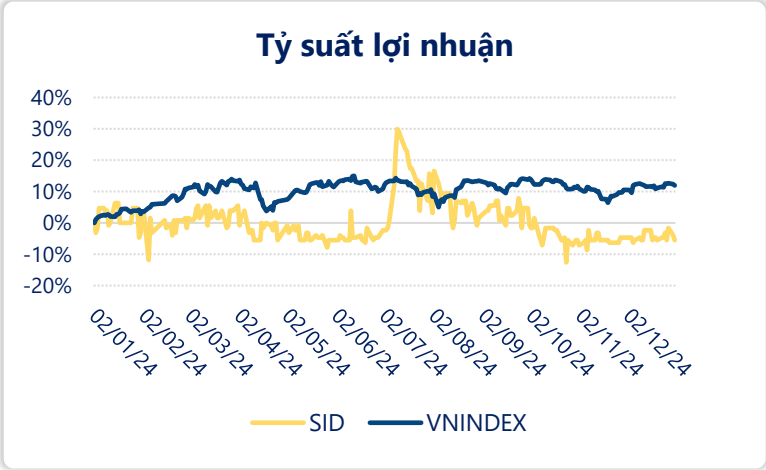


CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	YoY	2024	YoY
31/12/2024								
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	DT thuần	▲ 11.1 ▲ 12.7%	LN sau thuế	▲ 67.6 ▲ 2534%
	-0.8%	-1.6%	-15.5%	2024	98.4	tỷ VNĐ	70.3	tỷ VNĐ
				(Ổn định)				

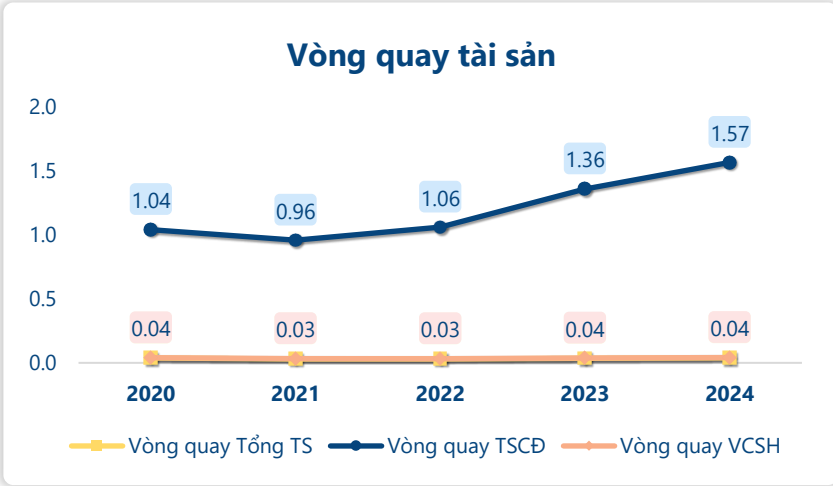
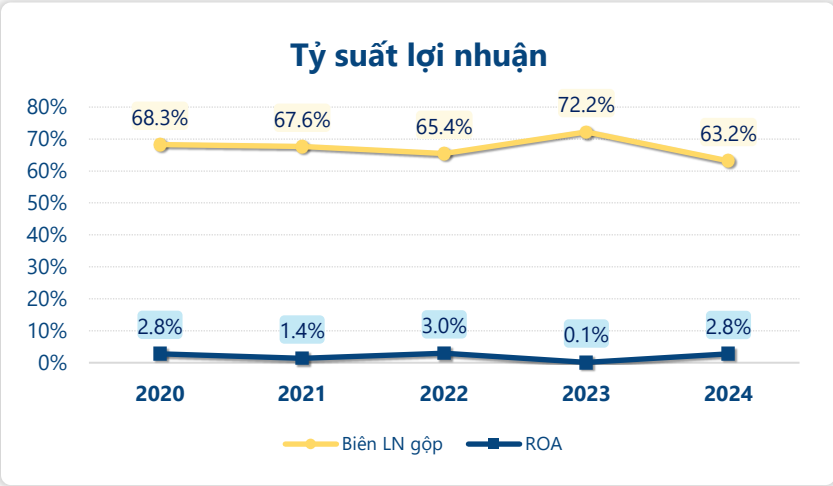
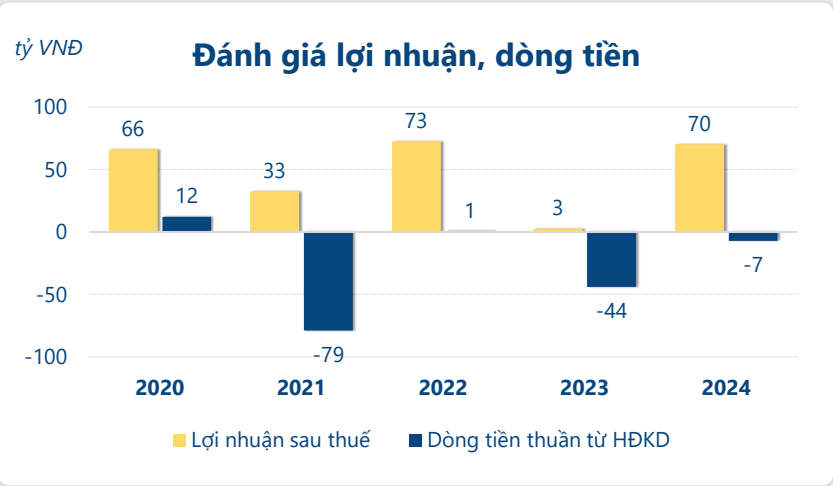


Năm 2024, F-Score của **SID** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

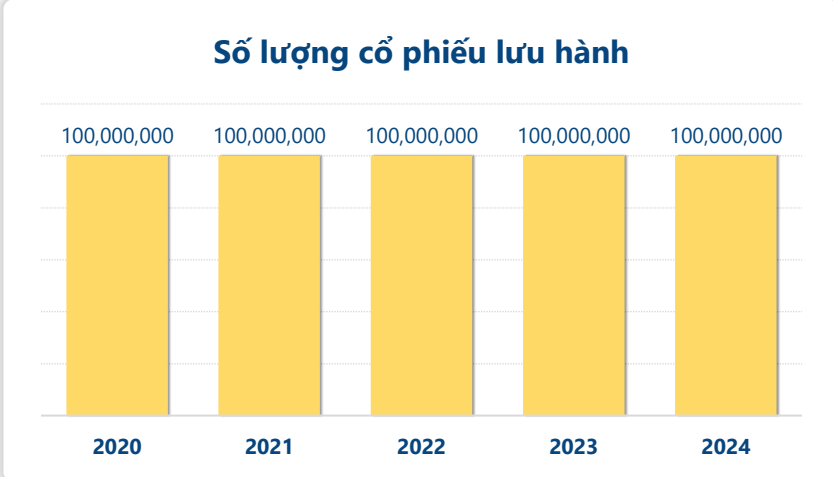
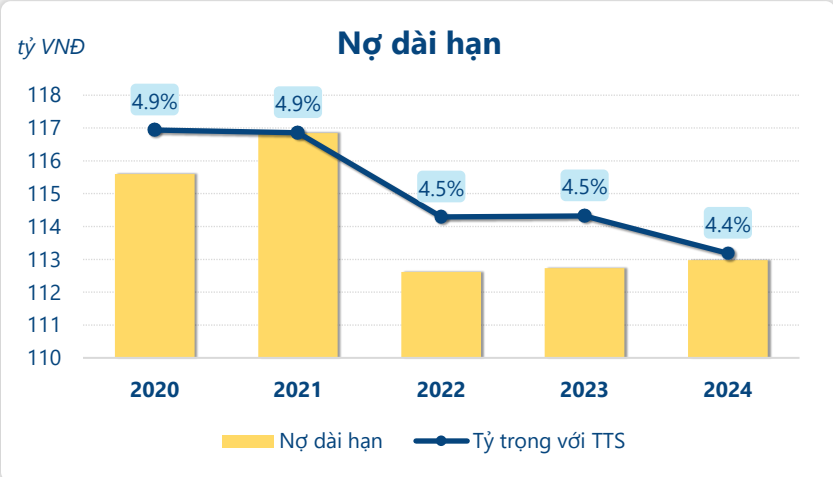
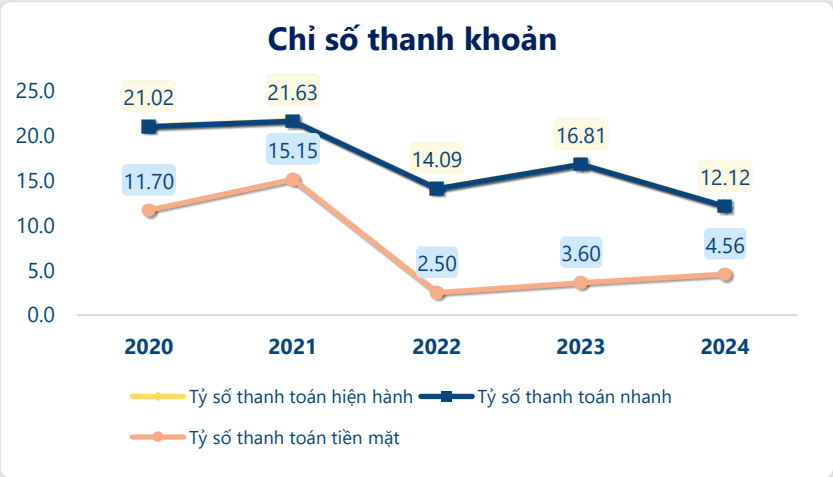
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SID**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,569	2,483	3.5%
Tài sản ngắn hạn	599	547	9.6%
Tiền và tương đương tiền	225	117	92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	352	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	67.8	67.4	0.7%
Hàng tồn kho	1.74	0.95	83.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	9.23	-11.9%
Tài sản dài hạn	1,969	1,936	1.7%
Phải thu dài hạn	115	112	2.0%
Tài sản cố định	64.3	61.3	4.9%
Bất động sản đầu tư	36.1	37.7	-4.4%
Tài sản dở dang	514	484	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,236	1,237	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.39	3.99	10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	145	11.8%
Nợ ngắn hạn	49.3	32.5	51.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	1.88	920%
Nợ dài hạn	113	113	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	86.7	73.4	74.4	87.3	98.4
Giá vốn hàng bán	27.5	23.8	25.7	24.3	36.3
Lợi nhuận gộp	59.2	49.7	48.7	63.1	62.2
Doanh thu HĐTC	18.4	14.3	15.7	28.6	20.4
Chi phí TC	0.00	0.96	-0.10	3.87	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	44.8	22.1	74.7	86.7	73.4
Chi phí bán hàng	14.4	13.6	17.7	19.7	20.6
Chi phí QLDN	38.1	36.0	45.5	66.2	58.4
LN thuần từ HĐKD	69.8	35.4	75.9	88.7	76.6
Lợi nhuận khác	0.29	-0.24	0.77	-81.4	-0.67
LN trước thuế	70.1	35.2	76.7	7.28	76.0
Lợi nhuận sau thuế	66.3	32.5	73.0	2.67	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	66.3	32.5	72.6	2.67	70.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-79.0	0.70	-44.0	-7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.0	131	-214	84.0	115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-0.51	-2.12	-0.43	-0.01
Tiền đầu kỳ	195	242	293	77.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	46.3	51.3	-216	39.5	108
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	293	77.5	117	225